

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元        | 問題番号 | 日本語       | ベトナム語                 |
|-----------|------|-----------|-----------------------|
| 第1章 物質の構成 | 問1   | 酸素        | ôxy                   |
| 第1章 物質の構成 | 問1   | 二酸化炭素     | khí cacbôníc          |
| 第1章 物質の構成 | 問1   | 黒鉛        | than chì              |
| 第1章 物質の構成 | 問1   | 塩酸        | muối acid             |
| 第1章 物質の構成 | 問1   | 石油        | dầu                   |
| 第1章 物質の構成 | 問1   | 塩化ナトリウム   | muối ăn               |
| 第1章 物質の構成 | 問2   | 原子        | nguyên tử             |
| 第1章 物質の構成 | 問2   | 陽子        | proton                |
| 第1章 物質の構成 | 問2   | 中性子       | ơ-tron                |
| 第1章 物質の構成 | 問2   | 質量数       | số khối               |
| 第1章 物質の構成 | 問4   | 原子番号      | số hiệu nguyên tử     |
| 第1章 物質の構成 | 問4   | 価電子       | điện tử hóa trị       |
| 第1章 物質の構成 | 問4   | 電子配置      | cấu hình điện tử      |
| 第1章 物質の構成 | 問4   | 最外殻       | vỏ ngoài              |
| 第1章 物質の構成 | 問4   | 陰イオン      | ion âm                |
| 第1章 物質の構成 | 問6   | 最外殻電子     | điện tử vỏ ngoài cùng |
| 第1章 物質の構成 | 問6   | 電子殻       | vỏ điện tử            |
| 第1章 物質の構成 | 問7   | 周期表       | bảng tuần hoàn        |
| 第1章 物質の構成 | 問7   | イオン化エネルギー | năng lượng ion hóa    |
| 第1章 物質の構成 | 問7   | 電子親和力     | ái lực điện tử        |
| 第1章 物質の構成 | 問8   | アルカリ金属    | kim loại kiềm         |
| 第1章 物質の構成 | 問8   | 典型元素      | nguyên tố điển hình   |
| 第1章 物質の構成 | 問8   | 非金属元素     | nguyên tố phi kim     |
| 第1章 物質の構成 | 問8   | 遷移元素      | nguyên tố chuyển tiếp |
| 第1章 物質の構成 | 問8   | 金属元素      | nguyên tố kim loại    |
| 第1章 物質の構成 | 問8   | アルカリ土類    | kim loại kiềm thổ     |
| 第1章 物質の構成 | 問9   | 地層        | địa tầng              |
| 第1章 物質の構成 | 問9   | 化石        | hóa thạch             |
| 第1章 物質の構成 | 問9   | 放射性同位体    | chất đồng vị phóng xạ |
| 第2章 物質質量  | 問1   | 原子量       | trọng lượng nguyên tử |
| 第2章 物質質量  | 問1   | 同位体       | thể đồng vị           |
| 第2章 物質質量  | 問2   | 存在比       | hàm lượng tương đối   |
| 第2章 物質質量  | 問3   | アボガドロ数    | hằng số Avogadro      |
| 第2章 物質質量  | 問3   | 標準状態      | trạng thái tiêu chuẩn |
| 第2章 物質質量  | 問4   | 物質質量      | lượng vật chất        |
| 第2章 物質質量  | 問4   | 完全燃焼      | sự cháy hoàn toàn     |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元          | 問題番号 | 日本語             | ベトナム語                                    |
|-------------|------|-----------------|--|
| 第2章 物質      | 問6   | 酸化物             | ô-xít                                    |
| 第2章 物質      | 問7   | 質量パーセント濃度       | nồng độ phần trăm khối lượng             |
| 第2章 物質      | 問7   | モル濃度            | nồng độ Mol                              |
| 第2章 物質      | 問7   | 濃硫酸             | axít sulfuric đậm đặc                    |
| 第3章 物質と化学結合 | 問1   | 化学結合            | liên kết hóa học                         |
| 第3章 物質と化学結合 | 問1   | 共有結合            | liên kết cộng hóa trị                    |
| 第3章 物質と化学結合 | 問1   | イオン結合           | liên kết ion                             |
| 第3章 物質と化学結合 | 問1   | 配位結合            | liên kết phối trí                        |
| 第3章 物質と化学結合 | 問1   | 金属結合            | liên kết kim loại                        |
| 第3章 物質と化学結合 | 問2   | 共有電子対           | cặp điện tử liên kết                     |
| 第3章 物質と化学結合 | 問2   | 非共有電子対          | cặp điện tử không liên kết               |
| 第3章 物質と化学結合 | 問3   | 極性分子            | phân tử phân cực                         |
| 第3章 物質と化学結合 | 問4   | 沸点              | điểm sôi                                 |
| 第3章 物質と化学結合 | 問4   | クーロン力           | lực tĩnh điện, lực Coulomb               |
| 第3章 物質と化学結合 | 問4   | 電子親和力           | ái lực điện tử                           |
| 第3章 物質と化学結合 | 問4   | 水素結合            | liên kết hydro                           |
| 第3章 物質と化学結合 | 問4   | 電気陰性度           | độ âm điện                               |
| 第3章 物質と化学結合 | 問4   | ファンデルワールス力      | lực Van der Waals                        |
| 第3章 物質と化学結合 | 問5   | 結晶              | thể rắn                                  |
| 第3章 物質と化学結合 | 問5   | 黒鉛              | than chì                                 |
| 第3章 物質と化学結合 | 問6   | 体心立方格子          | thể lập phương tâm khối                  |
| 第3章 物質と化学結合 | 問6   | 面心立方格子          | thể lập phương tâm diện                  |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問1   | ブレンステッド・ローリーの定義 | thuyết axit-bazơ Brønsted-Lowry          |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問2   | 1価              | hóa trị 1                                |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問2   | 電離度             | độ điện li                               |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問2   | 中和              | trung hòa                                |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問6   | 混合溶液            | dung dịch hỗn hợp                        |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問7   | 指示薬             | chất chỉ thị độ pH                       |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問7   | フェノールフタレイン      | phenolphthalein                          |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問7   | 変色域             | vùng biến đổi màu                        |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問7   | メチルオレンジ         | metyl da cam                             |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問7   | 滴下              | nhỏ giọt                                 |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問7   | 中和点             | điểm trung hòa                           |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問8   | 食酢              | dấm                                      |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問8   | 中和滴定            | chuẩn độ trung hòa, chuẩn độ a-xít ba-zơ |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問9   | メチルレッド          | đỏ metyl                                 |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元          | 問題番号 | 日本語     | ベトナム語                            |
|-------------|------|---------|----------------------------------|
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問10  | 塩基性塩    | muối cơ bản                      |
| 第4章 酸と塩基の反応 | 問10  | 正塩      | muối thường                      |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 酸化      | sự ô-xy hóa                      |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 還元      | hóa khử                          |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 酸化剤     | chất ô-xy hóa                    |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 単体      | đơn chất                         |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 酸化数     | số ô-xy hóa                      |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 化合物     | hợp chất                         |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | ハロゲン    | halogen                          |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 原子番号    | số hiệu nguyên tử                |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | イオン結合   | liên kết ion                     |
| 第5章 酸化還元反応  | 問1   | 共有結合    | liên kết cộng hóa trị            |
| 第5章 酸化還元反応  | 問4   | 希釈      | pha loãng                        |
| 第5章 酸化還元反応  | 問4   | 滴定      | độ chuẩn                         |
| 第5章 酸化還元反応  | 問4   | 赤紫色     | màu đỏ tím                       |
| 第5章 酸化還元反応  | 問5   | 析出      | kết tủa, chất kết tủa            |
| 第5章 酸化還元反応  | 問6   | ダニエル電池  | pin Daniel                       |
| 第5章 酸化還元反応  | 問6   | 起電力     | lực điện động                    |
| 第5章 酸化還元反応  | 問7   | 鉛蓄電池    | ắc-quy dự phòng chì              |
| 第5章 酸化還元反応  | 問7   | 放電      | phóng điện                       |
| 第5章 酸化還元反応  | 問8   | 電気分解    | phân giải điện khí               |
| 第5章 酸化還元反応  | 問8   | 電極      | điện cực                         |
| 第5章 酸化還元反応  | 問9   | 陽極室     | buồng cực dương                  |
| 第5章 酸化還元反応  | 問9   | 陰極室     | buồng cực âm                     |
| 第5章 酸化還元反応  | 問9   | 陽イオン交換膜 | màng trao đổi ion dương (cation) |
| 第5章 酸化還元反応  | 問9   | 濃縮      | cô đặc                           |
| 第5章 酸化還元反応  | 問10  | ファラデー定数 | hằng số Faraday                  |
| 第5章 酸化還元反応  | 問10  | 標準状態    | trạng thái tiêu chuẩn            |
| 第6章 状態変化    | 問1   | 飽和蒸気圧   | áp suất hơi bão hòa              |
| 第6章 状態変化    | 問1   | 容器      | đồ đựng (chai, bình, lọ, ống)    |
| 第6章 状態変化    | 問2   | 状態図     | biểu đồ trạng thái               |
| 第6章 状態変化    | 問2   | 刃       | lưỡi dao                         |
| 第6章 状態変化    | 問2   | 減圧      | giảm áp                          |
| 第6章 状態変化    | 問2   | 昇華      | sự thăng hoa                     |
| 第6章 状態変化    | 問2   | フリーズドライ | sấy lạnh                         |
| 第6章 状態変化    | 問4   | 気体定数    | hằng số khí                      |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元             | 問題番号 | 日本語      | ベトナム語                          |
|----------------|------|----------|--------------------------------|
| 第6章 状態変化       | 問5   | フラスコ     | lọ, chai                       |
| 第6章 状態変化       | 問5   | 分子量      | phân tử lượng                  |
| 第6章 状態変化       | 問6   | 真空容器     | bình đựng chân không           |
| 第6章 状態変化       | 問7   | 容積       | dung tích                      |
| 第6章 状態変化       | 問7   | 高圧電気火花放電 | phóng tia lửa điện cao áp      |
| 第6章 状態変化       | 問7   | 電極       | điện cực                       |
| 第6章 状態変化       | 問7   | コック      | vòi                            |
| 第6章 状態変化       | 問7   | 点火       | đánh lửa                       |
| 第6章 状態変化       | 問8   | 水上置換     | sự thay thế trên nước          |
| 第6章 状態変化       | 問8   | メスシリンダー  | ống đo, xi lanh đo             |
| 第7章 溶液         | 問1   | 溶液       | dung dịch                      |
| 第7章 溶液         | 問1   | スクロース    | đường sucroza                  |
| 第7章 溶液         | 問1   | 飽和蒸気圧    | áp suất hơi bão hòa            |
| 第7章 溶液         | 問2   | 溶解度      | độ hòa tan                     |
| 第7章 溶液         | 問2   | 溶質       | chất tan                       |
| 第7章 溶液         | 問2   | 飽和水溶液    | dung dịch nước bão hòa         |
| 第7章 溶液         | 問2   | 析出       | kết tủa                        |
| 第7章 溶液         | 問3   | 式量       | khối lượng công thức hóa học   |
| 第7章 溶液         | 問4   | 標準状態     | trạng thái tiêu chuẩn          |
| 第7章 溶液         | 問5   | 非電解質     | dung dịch không điện phân      |
| 第7章 溶液         | 問5   | 凝固       | sự đông                        |
| 第7章 溶液         | 問5   | 凝固点      | điểm đông                      |
| 第7章 溶液         | 問6   | 尿素       | urê                            |
| 第7章 溶液         | 問6   | 分子量      | phân tử lượng                  |
| 第7章 溶液         | 問6   | モル凝固点降下  | sự suy giảm điểm đóng băng mol |
| 第7章 溶液         | 問7   | デンプン     | tinh bột                       |
| 第7章 溶液         | 問7   | 衝突       | va chạm                        |
| 第7章 溶液         | 問7   | 親水コロイド   | hệ keo ưa nước                 |
| 第7章 溶液         | 問7   | 豆乳       | sữa đậu nành                   |
| 第7章 溶液         | 問7   | ゼラチン     | chất béo gêlatin               |
| 第7章 溶液         | 問7   | 電解質      | chất điện giải                 |
| 第7章 溶液         | 問7   | 帯電       | sự nhiễm điện                  |
| 第7章 溶液         | 問7   | 直流電圧     | điện áp một chiều              |
| 第7章 溶液         | 問7   | 保護コロイド   | hệ keo bảo vệ                  |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱 | 問1   | 反応熱      | hiệt phản ứng                  |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱 | 問1   | 熱化学方程式   | phương trình nhiệt hóa         |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元              | 問題番号 | 日本語     | ベトナム語                        |
|-----------------|------|---------|------------------------------|
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問1   | 係数      | hệ số                        |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問1   | 一酸化炭素   | carbon mônôxít               |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問1   | 溶解熱     | nhịệt hòa tan                |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問1   | 発熱反応    | phản ứng tỏa nhiệt           |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問1   | 融解熱     | nhịệt nóng chảy              |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問1   | 生成熱     | nhịệt tạo thành chuẩn        |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問2   | 燃焼熱     | nhịệt đốt cháy               |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問4   | 結合エネルギー | năng lượng liên kết          |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問6   | 発熱      | tỏa nhiệt                    |
| 第8章 熱化学方程式と反応熱  | 問6   | 吸熱      | thu nhiệt                    |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問1   | 触媒      | chất xúc tác                 |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問1   | 反応速度    | tốc độ phản ứng              |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問2   | 濃度      | nồng độ                      |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問2   | 反応速度式   | phương trình tốc độ phản ứng |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問2   | 反応速度定数  | hằng số tốc độ phản ứng      |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問4   | 容積      | dung tích                    |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問4   | 平衡状態    | trạng thái cân bằng          |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問4   | 平衡定数    | hằng số cân bằng             |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問6   | 電離平衡    | cân bằng điện li             |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問6   | 電離定数    | hằng số điện li              |
| 第9章 反応速度と化学平衡   | 問6   | 電離度     | độ điện li                   |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問1   | 価電子     | điện tử hóa trị              |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問1   | 単原子分子   | phân tử đơn nguyên tử        |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問1   | 不燃性     | tính không cháy              |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問2   | ハロゲン    | halogen                      |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問2   | 常温      | nhịệt độ thường              |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問2   | 常圧      | áp suất thường               |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問2   | 還元      | hóa khử                      |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問2   | ハロゲン化水素 | hydrogen halogen             |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問2   | 沸点      | điểm sôi                     |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問3   | 塩基性酸化物  | ôxít bazơ                    |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問3   | 酸性酸化物   | ôxít axit                    |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問3   | 両性酸化物   | ôxít lưỡng tính              |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問4   | 希硝酸     | axít nitric loãng            |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問4   | 濃硝酸     | axít nitric đặc              |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問5   | オストワルト法 | phương pháp Ostwald          |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元              | 問題番号 | 日本語        | ベトナム語                    |
|-----------------|------|------------|--------------------------|
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問6   | 同素体        | thù hình                 |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問6   | 黒鉛         | than chì                 |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問6   | ダイヤモンド     | kim cương                |
| 第10章 非金属元素その化合物 | 問6   | フラーレン      | fullerene                |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問1   | 炎色反応       | phép thử màu ngọn lửa    |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問5   | 遷移元素       | nguyên tố chuyển tiếp    |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問5   | ハロゲン化銀     | bạc halogen hóa          |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問5   | 王水         | nước cường toan          |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問6   | 合金         | hợp kim                  |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問6   | 不動態        | tình trạng thụ động      |
| 第11章 金属元素とその化合物 | 問7   | ろ液         | dịch lọc                 |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問1   | 元素分析       | phân tích nguyên tố      |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問1   | 密度         | mật độ, tỉ trọng         |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問1   | 組成式        | công thức cấu tạo        |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問2   | 付加反応       | phản ứng cộng            |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問2   | 置換反応       | phản ứng thế             |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問2   | 付加重合       | phản ứng trùng hợp cộng  |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問3   | 臭素水        | nước brom                |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問3   | 幾何異性体      | chất đồng phân hình học  |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問3   | シーストランス異性体 | chất đồng phân cis-trans |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問4   | 直鎖構造       | cấu trúc mạch thẳng      |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問4   | 異性体        | chất đồng phân           |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問4   | 構造異性体      | chất đồng phân cấu hình  |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問5   | ケトン        | xêton                    |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問5   | カルボン酸      | acid carboxylic          |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問6   | アルデヒド基     | nhóm andêhit             |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問7   | 銀鏡反応       | phản ứng tráng gương     |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問7   | フェーリング反応   | phản ứng Fehling         |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問7   | ヨードホルム反応   | phản ứng iodoform        |
| 第12章 脂肪族化合物     | 問9   | エステル       | este                     |
| 第13章 芳香族化合物     | 問1   | 紫外線        | tia tử ngoại             |
| 第13章 芳香族化合物     | 問2   | 揮発性        | tính dễ bay hơi          |
| 第13章 芳香族化合物     | 問2   | 弱塩基性       | tính bazơ yếu            |
| 第13章 芳香族化合物     | 問2   | 触媒         | chất xúc tác             |
| 第13章 芳香族化合物     | 問2   | 縮合         | ngưng tụ                 |
| 第14章 高分子化合物     | 問1   | 糖          | đường                    |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元            | 問題番号 | 日本語                         | ベトナム語                         |
|---------------|------|-----------------------------|-------------------------------|
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | スクロース                       | đường sucroza                 |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | ろくたんとう<br>六炭糖               | đường đơn 6 nguyên tử các-bon |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | グルコース                       | glucose                       |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | ごたんとう<br>五炭糖                | đường đơn 5 nguyên tử các-bon |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | だっすいしゆくごう<br>脱水縮合           | dehydro hóa                   |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | にとりるい<br>二糖類                | disaccarit                    |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | マルトース                       | man-to-za                     |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | グリコシド <sup>けつごう</sup><br>結合 | liên kết glycosidic           |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 1  | りったい いせいたい<br>立体異性体         | chất đồng phân lập thể        |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 3  | アルコール <sup>はっこう</sup><br>発酵 | sự lên men rượu               |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 4  | そうせい<br>双性イオン               | ion lưỡng tính                |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 4  | とうでんでん<br>等電点               | điểm đẳng điện                |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 6  | フェノール <sup>じゆし</sup><br>樹脂  | nhựa phenôn                   |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 6  | ポリプロピレン                     | polypropylene                 |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 6  | たんりょうたい<br>単量体              | phân tử monome                |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 6  | かいかんじゆうごう<br>開環重合           | vòng mở trùng hợp             |
| 第 14 章 高分子化合物 | 問 7  | ナイロン 66                     | nylon 66                      |